TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 30/2024/KDTM-PT
Ngày 05-7-2024
V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng An Thanh.

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Luật.

Bà Trần Thị Thắm.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phan Hoàng Khang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Văn Xông - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2024 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2024/TLPT-KDTM ngày 02 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng dịch vụ.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2024/KDTM-ST ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 32/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH D1 (sau đây viết là Công ty D1); địa chỉ: Số G, đường T, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 08 tháng 11 năm 2023 và Giấy ủy quyền ngày 08 tháng 01 năm 2024):

1. Ông Võ Văn L; địa chỉ: A khu Ở, Khu phố D, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương (có mặt tại phiên tòa).

2. Ông Võ Văn L1; địa chỉ: Số A, Đường số I, khu đô thị V, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa).

- *Bị đơn:* Công ty TNHH T2 (sau đây viết là Công ty TNHH T2 hoặc viết là Công ty T2); địa chỉ: Số H, Đại lộ T, KCN S, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 08 tháng 01 năm 2024):

Ông Hoàng Văn D; địa chỉ: Số C, đường E, khu phố N, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (có mặt tại phiên tòa).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị B; địa chỉ: Số H khu phố Đ, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Công ty TNHH D1 (nguyên đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH D1 (tên gọi cũ Công ty TNHH MTV dịch vụ bảo vệ L2) ký Hợp đồng dịch vụ số 01/2023/HĐKT (sau đây viết là Hợp đồng) với Công ty TNHH thực và nước giải khát T2 vào ngày 01 tháng 01 năm 2023 (Thời hạn thực hiện Hợp đồng là 12 tháng. Nội dung Hợp đồng là Công ty D1 cung cấp dịch vụ bảo vệ cho Công ty T2, cử 08 người, trực 04 vị trí tại Công ty T2 24 giờ mỗi ngày. Giá trị Hợp đồng là 62.400.000 (sáu mươi hai triệu, bốn trăm nghìn) đồng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)). Ngày 29 tháng 5 năm 2023, Công ty D1 nhận được Công văn số 02/2023 ngày 23 tháng 5 năm 2023 về việc chấm dứt Hợp đồng của Công ty T2. Sau khi nhận được Công văn của Công ty T2, Công ty D1 đã phản hồi lại cho Công ty T2 bằng Công văn số 05/2023 ngày 29 tháng 5 năm 2023 về việc không đồng ý với yêu cầu chấm dứt Hợp đồng của Công ty T2. Lý do Công ty T2 chấm dứt Hợp đồng với Công ty D1 là chưa giám sát phòng dán niêm phong để chuyên gia vào ngủ mở máy lạnh làm nước ngập phòng, nhân viên ca đêm lớn tuổi, bảo vệ hút thuốc và coi điện thoại trong ca trực. Công ty D1 xác định không vi phạm những lỗi này nên không đồng ý chấm dứt Hợp đồng.Ngày 31 tháng 5 năm 2023, người đại diện theo pháp luật của Công ty D1 là ông Tăng Văn N đã làm việc với Công ty T2, viết Biên bản làm việc thể hiện nội dung thống nhất chấm dứt Hợp đồng (sau đây viết là Biên bản làm việc) với thỏa thuận phía Công ty T2 hỗ trợ chấm dứt Hợp đồng cho Công ty D1 số tiền 40.000.000 đồng và phí 10% xuất hóa đơn là 44.000.000 đồng. Công ty D1 đã xuất hóa đơn số 0000273 ngày 02 tháng 6 năm 2023 cho Công ty T2. Tuy nhiên, đến ngày 15 tháng 11 năm 2023 Công ty T2 mới chuyển tiền cho Công ty D1 là Công ty T2 đã vi phạm về thời gian chuyển tiền hỗ trợ chấm dứt Hợp đồng. Do Công ty T2 đã vi phạm thời hạn chuyển tiền hỗ trợ chấm dứt Hợp đồng nên Biên bản làm việc ngày 31 tháng 5 năm 2023 hết hiệu lực. Nguyên đơn đề nghị Tòa án không xem Biên bản làm việc ngày 31 tháng 5 năm 2023 là chứng cứ. Do Hợp đồng được ký kết giữa Công ty D1 và Công ty T2 không thỏa thuận về việc một bên được quyền chấm dứt Hợp đồng trước khi hết hạn Hợp đồng nên việc Công ty T2 chấm dứt Hợp đồng khi thời hạn của Hợp đồng vẫn còn là Công ty T2 đã đơn phương chấm dứt Hợp đồng

dịch vụ nên phải bồi thường thiệt hại cho Công ty D1. Vì vậy, Công ty D1 yêu cầu Tòa án buộc Công ty T2 bồi thường cho Công ty D1 436.800.000 (bốn trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm nghìn) đồng. Đối với 44.000.000 (bốn mươi bốn triệu) đồng mà Công ty T2 đã chuyển cho Công ty D1, nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử trừ vào số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn trong trường hợp Hộiđồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 19 tháng 01 năm 2024, người đại diện hợp pháp của Công ty D1 là ông Võ Văn L1 trình bày:

Biên bản làm việc do ông Tăng Văn N viết nhưng ông Tăng Văn N viết Biên bản làm việc là do ông Nguyễn Tiến Đ Phó trưởng Đồn Công an KCN Sóng Thần đánh đập, ép buộc. Vì vậy, Biên bản làm việc không có giá trị là chứng cứ.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 25 tháng 01 năm 2024, người đại diện hợp pháp của Công ty D1 là ông Võ Văn L trình bày:

Công ty D1 chỉ khởi kiện Công ty T2việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng, không có ý kiến đề nghị xem xét về việc Biên bản làm việc ông Tăng Văn N viết do bị ép buộc. Ông Võ Văn L1 thống nhất với lời trình bày trên của ông Võ Văn L.

Lời trình bày của người đại diện hợp pháp của bị đơn là Công ty T2 trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm:

Bị đơn thống nhất với lời trình bày của đại diện nguyên đơn về việc Công ty T2 và Công ty D1 có giao kết Hợp đồng và thống nhất về nội dung của Hợp đồng.Trước khi ký Hợp đồng, Công ty D1 đã cung cấp dịch vụ bảo vệ cho Công ty T2 nhiều năm. Trong thời gian Công ty D1 thực hiện Hợp đồng với Công ty T2 lần này, Công ty D1 đã có những vi phạm như bảo vệ không đạt chiều cao, độ tuổi, không có nghiệp vụ, có những bảo vệ đã trên 60 tuổi. Công ty T2 đã nhiều lần nhắc nhở thì phía Công ty D1 có đổi người, đổi đội trưởng bảo vệ nhưng các đội trưởng đều không nắm rõ mục tiêu. Những nội dung này Công ty T2 có nhắc nhở với Công ty D1 để Công ty D1 khắc phục. Vào ngày 29 tháng 3 năm 2023, bảo vệ Công ty D1 tiếp tục vi phạm nội dung bảo vệ ở cổng bao che cho công nhân lấy đồ của Công ty không lập biên bản nên Công ty T2 đã gửi thông báo số 01/2023 ngày 29 tháng 3 năm 2023 cho Công ty D1 về việc chấm dứt Hợp đồng từ ngày 30 tháng 4 năm 2023. Nhận được thông báo của Công ty T2, ông L đến Công ty làm việc vào ngày 29 tháng 3 năm 2023. Ngày 01 tháng 4 năm 2023, Công ty D1 có công văn gửi cho Công ty T2 về việc không đồng ý chấm dứt Hợp đồng, xin khắc phục, thay đổi và đề nghị Công ty T2 sắp xếp thời gian để làm việc trực tiếp với đại diện Công ty D1. Tuy nhiên, những ngày sau đó bảo vệ Công ty D1 tiếp tục vi phạm quy định của Công ty về việc bảo vệ Công ty không quản nên chuyên gia vào phòng đã dán niêm phong mở máy lạnh và ngủ, nhân viên bảo vệ xem điện thoại, hút thuốc, tụ tập trước Công ty trong giờ làm việc, tự ý cho xe hàng ra ngoài mà không có giấy xuất kho, cho nhà cung ứng lấy không đúng hàng. Ngày 06 tháng 5 năm 2023, Công ty T2 mời đại diện Công ty D1 đến làm việc.

Ông Tăng Văn N là người đại diện theo pháp luật của Công ty D1 đến làm việc nhưng sau cuộc họp ông N từ chối không ký biên bản. Do Công ty D1 cung cấp dịch vụ bảo vệ cho Công ty T2 không tốt nên ngày 29 tháng 5 năm 2023, Công ty T2 đã ra thông báo chấm dứt Hợp đồng và gửi cho Công ty D1. Vào chiều ngày 31 tháng 5 năm 2023, người đại diện theo pháp luật của Công ty D1 là ông Tăng Văn N và ông Võ Văn L đến trụ sở Công ty T2 làm việc và ông N đã viết Biên bản làm việc (trong đó Công ty T2 có trách nhiệm hỗ trợ chấm dứt Hợp đồng cho Công ty D1 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng và 10% phí VAT là 4.000.000 (bốn triệu) đồng. Ngày 02 tháng 6 năm 2023, Công ty D1 xuất hóa đơn số 0000273 cho Công ty T2 với số tiền 44.000.000 (bốn mươi bốn triệu) đồng. Sau khi nhận được hóa đơn thì Công ty T2 đã yêu cầu ông Tăng Văn N ký thanh lý Hợp đồng nhưng ông N từ chối. Sau đó ,do Công ty D1 thay đổi tên doanh nghiệp nên Công ty T2 không thực hiên được lệnh chuyển tiền. Ngày 15 tháng 11 năm 2023, Công ty T2 chuyển thành công 44.000.000 (bốn mươi bốn triệu) đồng theo hóa đơn số 0000273 ngày 02 tháng 6 năm 2023 cho Công ty D1. Công ty T2 không còn nợ khoản phí dịch vụ nào của Công ty D1. Do đó Công ty T2 không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Việc Công ty T2 phải nhờ hỗ trợ của lực lượng Đồn Công an KCN SóngThần trong chiều 31 tháng 5 năm 2023 là do khi ông N và ông L đến trụ sở C làm việc thì có xảy ra xô xát, la ó nên bà B đã xin ý kiến Lãnh đạo Công ty T2 gọi điện cho Đồn Công an K đến hỗ trợ. Đồn Công an K không can thiệp vào Công việc nội bộ của Công ty T2 và Công ty D1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị B trình bày trong quá trình tố tụng:

Bà không đồng ý với việc Công ty D1 khởi kiện và đưa bà tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền, lợi nghĩa vụ liên quan vì bà là nhân viên của Công ty T2 theo hợp đồng lao động và chịu sự điều hành của ban Giám đốc Công ty nên không có liên quan gì đến tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn.

Trong Biên bản xác minh ngày 22 tháng 01 năm 2024, tại Đồn Công an K, ông Nguyễn Tiến Đ trình bày:

Sau khi xem nội dung các tập tin hình ảnh do đại diện Tòa án cung cấp thì ông Đ xác định một trong những người mặc đồng phục Công nhân dân trong đoạn phim ngắn trích từ máy ghi hình kiểm soát an ninh là ông (Nguyễn Tiến Đ). Vào khoảng 16 giờ 15 phút, ngày 31 tháng 5 năm 2023, Đồn Công an Khu nghiệp S nhận tin báo từ nhân viên của Công ty T2 gọi đến đường dây điện thoại của Đ1 đề nghị lực lượng công an có mặt vì có sự kiện ẩu đã gây mất an ninh trật tự tại trụ sở Công ty T2 nên ông đã điều động lực lượng trực chốt đến trụ sở Công ty T2. Đồn Công an K1 có nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự trong địa bàn KCN S nên khi có sự kiện gây mất trận tự xảy ra trong địa bàn do Đồn Công an KCN Sóng Thần phụ trách thì chúng tôi phải có nghĩa vụ có mặt để giải quyết.

Lực lượng Đồn làm nhiệm vụ bảo vệ tránh tình trạng mất trật tự diễn ra trong KCN S còn Đồncan thiệp về nội dung tranh chấp giữa hai Công với nhau

cũng như giữa các cá nhân với nhau. Lực lượng Đ2 tại trụ sở Công ty T2 vào chiều ngày 31 tháng 5 năm2023 để làm nhiệm vụ Công vụ là đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn.

Đại diện nguyên đơn ông Võ Văn L1 trình bày tại phiên tòa ngày 19 tháng 01 năm 2024 cho rằng ông đã đánh đập và ép ông Tăng Văn N là người đại diện theo pháp luật của C1 viết Biên bản làm việc là bịa đặt người đang thi hành công vụ (khi viết thì người viết tờ giấy này ở trong khu văn phòng, còn ông chỉ đảm bảo an ninh trật tự ại khu vực cổng nên không biết nội dung hai bên thỏa thuận như thế nào).

Sau khi sự việc gây mất an ninh trật tự diễn ra tại Công ty T2 ngày 31 tháng 5 năm 2023, Đồn Công an K1 đã có văn bản báo cáo Công an thành phố D, tỉnh Bình Dương và Công an thành phố D, tỉnh Bình Dương đã có văn bản báo cáo Công an tỉnh B.

Lời trình bày của ông Võ Văn L1 tại phiên tòa ngày 19 tháng 01 năm 2024 về việc cho rằng ông đã ép buộc ông Tăng Văn N viết Biên bản làm việc và ông L1 khôngcáo do lo sợ C trả thù là hành vi bị đặt nhằm xúc phạm đến nhân phẩm, danh dự của người đang thi hành công vụ. Vì vậy, ông Định đề n Tòa án xem xét hành vi của ông Võ Văn L1 để xử lý theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2024/KDTM-ST ngày 25 tháng 01 năm 2024, Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 30, 35, 39, 92, 96, 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 422, 428, 513, 516, 520 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 74, 75 Luật Thương mại;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thườngvụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH D1 với bị đơn Công ty TNHH T2 về việc "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ".

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Nguyên đơn Công ty TNHH D1 phải chịu 21.472.000 đồng (hai mươi mốt triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn) được khấu trừ 10.736.000 đồng vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006993 ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D. Nguyên đơn Công ty TNHH D1 còn phải nộp 10.736.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05 tháng 02 năm 2024, nguyên đơn là Công ty TNHH D1 kháng cáo Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc Công ty TNHH T2 bồi thường ngay cho nguyên đơn 436.800.000 đồng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày và nêu ý kiến tranh luận:

Đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Thông báo từ Công ty T2 về việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng với lý do "Không theo dõi tuần tra, kiểm soát khu vực có dán niêm phong, để công nhân vào phòng họp ngủ, và sử dụng máy lạnh, khiến cho phòng họp bị ngập nước"; không báo cáo kịp thời cho cán bộ quản lý những trường hợp công nhân viên vi phạm; thường xuyên thay đổi đội trưởng, trong 01 tháng thay đổi 03 đội trưởng, tất cả các đội trưởng mới đều không nắm rõ mục tiêu và quy định của khách hàng trước khi đến nhận mục tiêu; sử dụng lao động bảo vệ lớn tuổi và không đạt tiêu chuẩn chiều cao ở ca tối. Tất cả nhân viên bảo vệ đã từng làm việc tại Công ty T2 đều được tuyển chọn kỹ, trước khi nhân viên mới thực hiện nhiệm vụ đều được gửi lý lịch trích ngang của từng người và đưa nhân viên đó đến trước cho bà B xem xét, chấp nhận, nhân viên bảo vệ luôn chấp hành nội quy của Công ty T2, trong quá trình thực hiện công tác bảo vệ, chưa có trường hợp nào như lý do nêu trên. Do đó với việc bảo vệ không đạt chiều cao và lớn tuổi là chuyện không có thật.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 428 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì "một bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định". Căn cứ vào khoản 5 Điều 428 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì "trường hợp việc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng không có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 428 thì bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng được xác định là bên vi phạm nghĩa vụ và phải thực hiện trách nhiệm dân sự". Trong trường hợp này, bên đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng là Công ty T2 trong khi Công ty D1 không vi phạm nghĩa vụ trong Hợp đồng, các bên không có thỏa thuận về điều kiện chấm dứt Hợp đồng mà Công ty T2 được quyền đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng. Ngoài ra, Công ty T2 chỉ thông báo trước cho Công ty D1 02 ngày trước khi chấm dứt Hợp đồng. Như vậy, việc Công ty T2 đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn không thuộc khoản 1 Điều 428 của Bộ luật Dân sự 2015.

Công ty T2 chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn, mà không có sự đồng ý của Công ty D1 nên đây là trường hợp vi phạm Hợp đồng của Công ty T2 được quy định tại khoản 1 Điều 303 Luật Thương mại 2005 quy định căn cứ phát sinh trách

nhiệm bồi thường thiệt hại và Án lệ số 21/2018/AL về lỗi và thiệt hại trong trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng cho thuê tài sản được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Như vậy, các yếu tố để phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Công ty T2 đã đủ. Việc Công ty T2 phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với Công ty D1 là đúng pháp luật. Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử buộc Công ty T2 bồi thường thiệt hại cho Công ty D1 436.800.000 (bốn trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm nghìn) đồng (tương đương với 07 tháng còn lại của Hợp đồng).

Đại diện của bị đơn trình bày và nêu ý kiến tranh luận:

Ngày 29 tháng 3 năm 2023 và ngày 23 tháng 5 năm 2023, Công ty T2 gửi thông báo chấm dứt Hợp đồng với Công ty D1. Tuy nhiên, các bên không đạt được thỏa thuận chấm dứt và Công ty D1 xin thêm thời gian khắc phục nên vẫn tiếp tục Hợp đồng. Ngày 31 tháng 5 năm 2023, các bên mới thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng và được ghi nhận theo Biên bản làm việc.

Việc thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng được thể hiện ở việc Công ty D1 tự nguyện bàn giao mục tiêu bảo vệ cho Công ty T2 ngày 31 tháng 5 năm 2023 (Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 08 tháng 11 năm 2023) và xuất hóa đơn số 0000273 ngày 02 tháng 06 năm 2023 của Công ty D1.

Công ty D1 căn cứ quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 428 của Bộ luật Dân sự, yêu cầu Công ty T2 bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt Hợp đồng là 436.800.000 (bốn trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm nghìn) đồng là không có cơ sở chấp nhận. Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm, không chấm nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Công ty T2 phải bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng là 436.800.000 (bốn trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm nghìn) đồng và yêu cầu đưa bà B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Đại diện nguyên đơn ông L phát biểu ý kiến tranh luận:

Công ty T2 thông báo chấm dứt Hợp đồng quá ngắn (từ lúc thông báo đến lúc chấm dứt chỉ 02 ngày), khiến Công ty D1 không đủ thời gian để tìm kiếm hợp đồng thay thế, dẫn đến không nhận được một khoản tiền nào trong khi phải chi trả cho 08 nhân viên bảo vệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023. Như vậy, Công ty D1 có thiệt hại thực tế (tại khoản 2 Điều 303 của Luật Thương mại quy định căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại). Hành vi trái pháp luật của Công ty T2 là nguyên nhân trực tiếp gây thiệt hại cho Công ty D1 (tại khoản 3 Điều 303 của Luật Thương mại quy định căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại).

Căn cứ vào Án lệ số 21/2018/AL về lỗi và thiệt hại trong trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng cho thuê tài sản được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2018 và được công bố theo

Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, các yếu tố để phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Công ty T2 đã đủ vàviệc Công ty T2 phải bồi thường thiệt hại cho Công ty D1 là đúng pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại Biên bản đối chất ngày 01 tháng 12 năm 2023, người đại diện theo pháp luật của Công ty D1 là ông Tăng Văn N trình bày: Vào ngày 31 tháng 5 năm 2023 tôi đến Công ty T2 làm việc, đã viết Biên bản làm việc thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng và phía bên Công ty T2 sẽ hỗ trợ Công ty tôi về việc chấm dứt Hợp đồng là 40.000.000 đồng. Phía Công ty T2 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty tôi số tiền trên trước ngày 15 tháng 6 năm 2023". Như vậy, Biên bản làm việc trên là do ông N viết, không có ý kiến về việc mình bị ép viết Biên bản làm việc nên lời trình bày của ông L1 tại phiên tòa sơ thẩm là không có căn cứ.

Việc nguyên đơn thay đổi tên từ Công ty TNHH MTV D1 thành Công ty TNHH D1 nhưng không thông báo cho Công ty T2 nên bị đơn gặp khó khăn trong việc thanh toán số tiền 44.000.000 (bốn mươi bốn triệu) đồng theo hóa đơn số 0000273 ngày 02 tháng 6 năm 2023 do không đúng tên người thụ hưởng nên Ngân hàng thực hiện lệnh chuyển tiền không thành công. Công ty D1 xuất hóa đơn cho Công ty T2 nhưng từ chối ký biên bản thanh lý Hợp đồng cũng gây khó khăn cho Công ty T2 trong việc thực hiện các thủ tục kế toán để thanh toán số tiền theo thỏa thuận cho Công ty D1. Như vậy, việc Công ty T2 chậm thanh toán số tiền 44.000.000 (bốn mươi bốn triệu) đồng cho Công ty D1 không phải hoàn toàn do lỗi của Công ty T2. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty D1 thừa nhận đã nhận được các Thông báo ngày 29 tháng 3 năm 2023 và ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Công ty T2. Công ty D1 cũng xác nhận Công ty T2 không nợ tiền và đã thanh toán cho Công ty D1 tiền hỗ trợ chấm dứt Hợp đồng là 44.000.000 (bốn mươi bốn triệu) đồng.

Đồn Công an K có ý kiến đề nghị xem xét hành vi của ông Võ Văn L1 để xử lý theo quy định của pháp luật nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ngày 25 tháng 01 năm 2024, đại diện nguyên đơn là các ông Võ Văn L và Võ Văn L1 xin rút lại lời trình bày tại phiên tòa ngày 19 tháng 01 năm 2024 về việc cho rằng ông N bị ép viết Biên bản làm việc.

Từ những phân tích nêu trên cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có không căn cứ chấp nhận. Công ty TNHH D1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Viện kiểm sát đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong hạn luật định, hợp lệ về hình thức nên vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị B vắng mặt. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà B có đơn xin xét xử vắng mặt tại các cấp Tòa án. Căn cứ vào các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, quyết định xét xử vắng mặt bà B vì việc vắng mặt của bà không ảnh hưởng đến việc xét xử phúc thẩm và bà đã có lời khai trong hồ sơ vụ án.

[3] Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Hợp đồng giữa hai bên thể hiện tên của bị đơn là Công ty TNHH T2 với chữ Rt viết liền không phải là R t (tách rời chữ "R" và chữ "t") như Tòa án cấp sơ thẩm viết tại Bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh lại chi tiết này.

[4] Hình dấu đóng tại Biên bản xác minh do Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương lập ngày 22 tháng 01 năm 2024 thể hiện tên đơn vị công tác của ông Nguyễn Tiến Đ là "ĐỒN CÔNG AN KCN SÓNG THẦN", không phải như Tòa án cấp sơ thẩm viết là "Đồn khu..." tại một số chỗ trong Biên bản xác minh đó và trong Bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm viết lại trong Bản án phúc thẩm cho đúng.

[5] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bồi thường Hợp đồng do đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn đối với bị đơn là Công ty TNHH T2 (có địa chỉ tại thành phố D, tỉnh Bình Dương). Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp Hợp đồng dịch vụ và xác định thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương là đúng quy định tại Điều 513 Bộ luật Dân sự và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Đại diện nguyên đơn và đại diện bị đơn đều thừa nhận Công ty D1 và Công ty T2 có giao kết Hợpcung cấp dịch vụ bảo vệ số 01/2023/HĐKT ngày 01 tháng 01 năm 2023. Ngày 31 tháng 5 năm 2023, hai bên có gặp nhau để thỏa thuận chấm dứt HợpNgày 15 tháng 11 năm 2023, Công ty T2 đã thanh toán cho Công ty D1 44.000.000 (bốn mươi bốn triệu) đồng nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Tại Biên bản đối chất ngày 01 tháng 12 năm 2023, người đại diện theo pháp luật của Công ty D1 là ông Tăng Văn N trình bày: *"Vào ngày 31/5/2023 thì tôi có đến công T2 làm việc, tại đây tôi có viết biên bản làm việc thỏa thuận chấm dứt hợp đồng và phía bên công T2 hỗ trợ công tôi về việc chấm dứt hợp đồng là 40.000.000 đồng. Phái công T2 có nghĩa vụ thanh toán cho công tôi số tiền trên trước ngày 16/6/2023"*. Nhưvậy, biênbản đối chất do ông N ký và không có ý kiến về việc mình bị ép viết Biên bản làm việc nên có cơ sở để Tòa án cấp sơ thẩm và Hội đồng xét xử phúc thẩm khẳng định ông N có thỏa thuận ký Biên bản làm

việc với bị đơn.

[8] Biên bản làm việc không có đóng dấu của Công ty D1. Tuy nhiên tại thời điểm ngày 31 tháng 5 năm 2023, ông Tăng Văn N là người đại diện theo pháp luật của Công ty D1. Ông N thừa nhận ngày 31 tháng 5 năm 2023 ông đến Công ty T2 làm việc là do ngày 29 tháng 5 năm 2023 ông nhận thông báo về việc chấm dứt Hợp đồng từ C. Biên bản làm việc do ông N viết cũng thể hiện nội dung: *" Hôm nay ngày 31/05/2023 chúng tôi gồm Bên A: Tăng Văn Nam Giám đốc CTy bảo vệ D1: ông Zou G bing chức vụ Phó tổng Giám đốc Công ty T2…"*. Sau thỏa thuận ngày 31 tháng 5 năm 2023, ngày 02 tháng 6 năm 2023, Công ty D1 đã xuất hóa đơn thu của Công ty T2 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng và tiền thuế là 4.000.000 (bốn triệu) đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm ông Võ Văn L xác nhận ngày 02 tháng 6 năm 2023 Công ty D1 xuất hóa đơn cho Công ty T2 là theo thỏa thuận tại Biên bản làm việc.

[9] Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào sự thừa nhận của ông N và tư cách của ông N có quyền đại diện nguyên đơn để xác định vào ngày 31 tháng 5 năm 2023, người có thẩm quyền của Công ty D1 và người có thẩm quyền của Công ty T2 đã thỏa thuận thống nhất chấm dứt Hợplà phù hợp thực tế.

[10] Do thừa nhận hiệu lực của Biên bản làm việc có nội dung thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm và Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét lỗi của các bên trong việc thực hiện Hợp đồng và thiệt hại trong trường hợp đơn phương chấm dứt Hợp đồng.

[11] Việc chậm trả tiền theo thỏa thuận (nếu có) không đương nhiên làm mất hiệu lực của Biên bản làm việc (có nội dung thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng). Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận quan điểm của đại diện nguyên đơn cho rằng Biên bản làm việc ngày 31 tháng 5 năm 2023 do ông Tăng Văn N là Giám đốc Công ty D1 viết nhưng Biên bản làm việc có thỏa thuận số tiền hỗ trợ sẽ được Công ty T2 thanh toán trước ngày 15 tháng 6 năm 2023, nhưng đến ngày 15 tháng 11 năm 2023 thì Công ty T2 mới thanh toán cho Công ty D1 (Việc Công ty T2 vi phạm thời hạn thanh toán đồng nghĩa với việc vi phạm thỏa thuận của hai bên theo Biên bản làm việc nên Biên bản làm việc không còn hiệu lực. Do đó, việc Công ty T2 chấm dứt Hợp đồng với Công ty D1 là đơn phương chấm dứt Hợp đồng nên Công ty T2 có nghĩa vụ phải bồi thường cho Công ty D1). Hội đồng xét xử phúc thẩm cùng quan điểm với Tòa án cấp sơ thẩm về việc không chấp nhận ý kiến của đại diện nguyên đơn cho rằng theo thỏa thuận thì bị đơn có nghĩa vụ phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 44.000.000 (bốn mươi bốn triệu) đồng hỗ trợ chấm dứt Hợp đồng trước ngày 15 tháng 6 năm 2023 mà đến hết ngày 15 tháng 6 năm 2023 nguyên đơn chưa nhận được số tiền hỗ trợ nêu trên nên coi như Biên bản làm việc không có giá trị (và bị đơn phải có nghĩa vụ bồi thường cho nguyên đơn số tiền 436.800.000 (bốn trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm nghìn) đồng theo quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 428 Bộ luật Dânsự).

[12] Mặt khác, bị đơn không vi phạm thời hạn trả tiền vì tại Biên bản làm

việc thể hiện nội dung: *"bênđồng ý chấm dứt Hợp đồng từ ngày 31/05/2023. Khi bênnhận đầy đủ số tiền trên",* không thỏa thuận về thời gian hết hiệu lực của thỏa thuận này. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn cho rằng Biên bản làm việc hợp pháp, thể hiện ý chí tự nguyện của hai bên và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 422 Bộ luật Dânnên Hội đồng xét xử sơ thẩm tôn trọng ý chí tự nguyện của hai bên là đúng.

[13] Nguyên đơn thay đổi tên từ Công TNHH MTV dịch vụ bảo vệ C1 24 thành Công ty TNHH D1 nhưng không thông báo cho Công ty T2 nên bị đơn gặp khó khăn trong việc thanh toán số tiền 44.000.000 (bốn mươi bốn triệu) đồng theo hóa đơn số 0000273 ngày 02 tháng 6 năm 2023 (do không đúng tên người thụ hưởng nên Ngân hàng thực hiện lệnh chuyển tiền). Như vậy, việc Công ty T2 chậm thanh toán số tiền 44.000.000 (bốn mươi bốn triệu) đồng cho Công ty D1 không phải do lỗi và sự thiếu thiện chí của bị đơn. Nếu việc chậm trả theo Biên bản làm việc ngày 31 tháng 5 năm 2023 gây thiệt hại cho nguyên đơn thì nguyên đơn có quyền yêu cầu tính lãi hay tính thiệt hại nhưng nguyên đơn đã không yêu cầu.

[14] Bản án sơ thẩm có đoạn: *"Ngoài ra, việc Công ty D1 ngày 02/06/2023 đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công T2 lại từ chối ký biên bản thanh lý hợp đồng cũng gây khó khăn cho Công ty T2 thực hiện các thủ tục kế toán để thanh toán số tiền theo thỏa thuận cho Công ty D1."*. Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định việc ký Biên bản làm việc (có nội dung thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng) và việc các bên thực hiện xong nghĩa vụ nêu trong Biên bản làm việc (có nội dung thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng) thay cho việc ký biên bản thanh lý Hợp đồng.

[15] Đồn Công an Khunghiệp Sóng thầný kiến đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm xem xét hành vi của ông Võ Văn L1 để xử lý theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 25 tháng 01 năm 2024, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là các ông Võ Văn L và Võ Văn L1 có ý kiến về việc chỉ khởi kiện yêu cầu bị đơn phải bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt Hợp đồng, xin rút lại lời trình bày tại phiên tòa ngày 19 tháng 01 năm 2024 về việc cho rằng ông Tăng Văn N bị ép viết Biên bản làm việc nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét là đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn lại đưa ra ý kiến này nhưng không có tài liệu gì chứng minh nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận.

[16] Việc xem xét yêu cầu của nguyên đơn về việc tranh chấp Hợp đồng bao gồm việc xem xét hiệu lực của Biên bản làm việc (có nội dung thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng) nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận quan điểm về việc xem xét hiệu lực của Biên bản làm việc như một yêu cầu tách rời với yêu cầu xem xét tính hiệu lực của Hợp đồng.

[17] Từ những căn cứ trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn 436.800.000 (bốn trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm nghìn) đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[18] Tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đưa ra rất nhiều ý kiến nhưng nội dung của tất cả các ý kiến không chứng minh được lý do để buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền như yêu cầu khởi kiện.

[19] Nguyên đơn kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì mới để chứng minh cho lập luận của mình nên không được chấp nhận.

[20] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận, nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết này (sau đây viết là Nghị quyết số 326).

[21] Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[22] Do không được chấp nhận kháng cáo nên nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 3 Điều 38, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là Công ty TNHH D1, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2024/KDTM-ST ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và các điều 92, 96, 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 422, 428, 513, 516, 520 của Bộ luật Dân sự; các điều 74, 75 của Luật Thương mại.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH D1 với bị đơn là Công ty TNHH T2 về việc "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ".

Nguyên đơn là Công ty TNHH D1 phải chịu 21.472.000 (hai mươi mốt triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, trừ 10.736.000 (mười triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp (Biênthu tiền tạm ứng án phí số 0006993 ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Chi cụchành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương), còn phải nộp 10.736.000 (mười triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn) đồng.

Công ty TNHH D1 phải chịu 2.000.000 (hai triệu) đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp (các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004419 ngày 20 tháng 02 năm 2024 và 0002703 ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương).

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương;
- Những người tham gia tố tụng (3);
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Lưu VP (2), Tòa Kinh tế, hồ sơ vụ án. PHK. (13).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng An Thanh